



CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

ĐỊA CHỈ: 18 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI
ADDRESS: 18 PHAM HUNG ROAD, HA NOI
ĐIỆN THOẠI/ TEL: +84 4 3 7684701
FAX: +84 4 3 7684779
EMAIL: vr-id@vr.org.vn
WEB SITE: www.vr.org.vn

THÔNG BÁO KỸ THUẬT TÀU BIỂN
TECHNICAL INFORMATION ON SEA-GOING SHIPS

Ngày 07 tháng 7 năm 2014
Số thông báo: 007TI/14TB

Nội dung: Các khiếm khuyết PSC của tàu liên quan đến việc thực hiện Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (MLC).

Kính gửi: Các chủ tàu/ công ty quản tàu biển
Các đơn vị đăng kiểm tàu biển

Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (MLC) được Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua ngày 23/02/2006 đã chính thức có hiệu lực từ ngày 20/8/2013. Theo quy định của Công ước MLC, các tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên phải có Giấy chứng nhận Lao động hàng hải (Giấy chứng nhận MLC) từ ngày 08/5/2014 (là ngày Công ước có hiệu lực đối với Việt Nam). Tuy nhiên, nhằm tháo gỡ khó khăn cho các công ty vận tải biển, ngày 07/5/2014, Bộ Giao thông vận tải (GTVT) đã có văn bản số 5047/BGTVT-HTQT cho hoãn việc cấp Giấy chứng nhận MLC cho các tàu biển Việt Nam đến ngày 20/8/2014 - là ngày các Chính quyền cảng trên thế giới bắt đầu tiến hành kiểm tra PSC liên quan đến thực hiện Công ước MLC trên tàu.

Chúng tôi đề nghị các chủ tàu/ công ty quản lý tàu biển hoạt động tuyến quốc tế tập trung thời gian và nguồn lực để xây dựng và triển khai thực hiện hệ thống quản lý lao động cho tàu theo đúng quy định của Công ước MLC; đồng thời, chuẩn bị sẵn sàng cho việc kiểm tra PSC liên quan đến công ước này từ ngày 20/8/2014.

Để giúp cho chủ tàu/ công ty quản lý tàu/ thuyền trưởng rà soát thực trạng tàu, phát hiện và loại bỏ các khiếm khuyết liên quan đến việc thực hiện Công ước MLC, Cục Đăng kiểm Việt Nam đã biên soạn Danh mục các khiếm khuyết PSC liên quan đến Công ước MLC và Danh mục các khiếm khuyết PSC liên quan đến Công ước MLC có thể dẫn đến việc tàu bị lưu giữ.

Chúng tôi xin gửi kèm theo Thông báo kỹ thuật tàu biển này các danh mục nói trên và đề nghị các chủ tàu/ công ty quản lý tàu/ thuyền trưởng lưu ý sử dụng, chuẩn bị

sẵn sàng cho việc kiểm tra PSC liên quan đến việc thực hiện Công ước MLC từ ngày 20/8/2014.

Thông báo kỹ thuật này được nêu trong mục: *Thông báo của VR/ Thông báo kỹ thuật TB* của trang tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam: <http://www.vr.org.vn>.

Nếu Quý Đơn vị cần thêm thông tin về vấn đề nêu trên, đề nghị vui lòng liên hệ:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn

Địa chỉ: 18 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: +84 4 37684701 (số máy lẻ: 454)

Fax: +84 4 37684720

Thư điện tử: truongpt@vr.org.vn

Xin gửi đến các Quý Đơn vị lời chào trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng QP, TB, CN, HTQT;
- Trung tâm VRQC, TH;
- Các chi cục đăng kiểm;
- Lưu TB./.

DANH MỤC CÁC KHIẾM KHUYẾT PSC LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG ƯỚC MLC
LIST OF PSC DEFICIENCIES RELATING TO MLC CONVENTION

Khiếm khuyết <i>Deficiencies</i>	Tiêu chuẩn, Quy định của MLC <i>Standard, Regulation of MLC</i>
Giấy chứng nhận <i>Certificates</i>	
Giấy chứng nhận Lao động hàng hải (MLC) hoặc Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải (DMLC), hoặc Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời: không có hoặc hết hạn. <i>MLC or DMLC or interim MLC expired or missing.</i>	Quy định 5.1.3, mục 3 và 5 <i>Regulation 5.1.3, para. 3 and 5</i>
Tuổi tối thiểu <i>Minimum age</i>	Quy định 1.1 <i>Regulation 1.1</i>
Người dưới 16 tuổi làm việc trên tàu. <i>Person under the age of 16 working on board ship.</i>	Tiêu chuẩn A 1.1, mục 1 <i>Standard A 1.1, para.1</i>
Thuyền viên dưới 18 tuổi làm việc thông thường vào ban đêm (ngoại trừ miễn giảm trong trường hợp chương trình huấn luyện) trên tàu. <i>Seafarer under the age of 18 regularly working at night (except exemption in case of training programme) on board.</i>	Tiêu chuẩn A 1.1, mục 2 và 3 <i>Standard A 1.1, para.2 and 3</i>
Thuyền viên dưới 18 tuổi thực hiện các công việc trên tàu có thể làm tổn hại đến sức khỏe hoặc an toàn của thuyền viên đó. <i>Seafarer under the age of 18 carrying out tasks on board liable to jeopardize his/her health or safety.</i>	Tiêu chuẩn A 1.1, mục 4 <i>Standard A 1.1, para. 4</i>
Giấy khám sức khỏe <i>Medical certificate</i>	Quy định 1.2 <i>Regulation 1.2</i>
Thuyền viên trên tàu không có giấy khám sức khỏe hợp lệ (ngoại trừ các trường hợp khẩn cấp hoặc trong trường hợp giấy khám sức khỏe vừa bị hết hạn khi tàu đang hành trình). <i>Seafarers on board without a valid medical certificate (Except urgent cases or in case where the period of validity of a certificate expires in the course of voyage).</i>	Tiêu chuẩn A 1.2, mục 1, 8 và 9 <i>Standard A 1.2, para. 1, 8 and 9</i>
Giấy khám sức khỏe không được ghi bằng tiếng Anh. <i>Medical certificate not provided in English language.</i>	Tiêu chuẩn A 1.2, mục 10 <i>Standard A 1.2, para. 10</i>
Thuyền viên làm việc trên tàu hoặc thực hiện công việc trái với hạn chế ghi trong giấy khám sức khỏe. <i>Seafarer working on the ship or performing tasks contrary to a restriction on a medical certificate.</i>	Tiêu chuẩn A 1.2, mục 6(b) <i>Standard A 1.2, para. 6 (b)</i>
Chứng nhận chuyên môn của thuyền viên <i>Qualification of seafarers</i>	Quy định 1.3 <i>Regulation 1.3</i>
Thuyền viên không được huấn luyện hoặc chứng nhận hoặc xác nhận, hoặc không có đủ năng lực chuyên môn để thực hiện các công việc theo yêu cầu trên tàu. <i>Seafarer who is not trained or certified or endorsed, or otherwise qualified to perform required duties working on board the ship.</i>	Quy định 1.3, mục 1 <i>Regulation 1.3, para. 1</i>
Giấy chứng nhận hoặc xác nhận chuyên môn của thuyền viên không được cập nhật hoặc hết hạn. <i>Certificates or endorsements are not up to date or have expired.</i>	Quy định 1.3, mục 1 <i>Regulation 1.3, para. 1</i>
Không có sự miễn trừ theo quy định của Công ước STCW trong trường hợp cần thiết. <i>Absence of a valid dispensation issued under STCW, where needed.</i>	Quy định 1.3, mục 3 <i>Regulation 1.3, para. 3</i>

<p>Hợp đồng lao động của thuyền viên (SEA) <i>Seafarer's employment agreements (SEA)</i></p>	<p>Quy định 2.1 <i>Regulation 2.1</i></p>
<p>Thuyền viên không có hợp đồng lao động bằng văn bản được ký bởi cả thuyền viên và chủ tàu hoặc đại diện của chủ tàu. <i>Seafarers do not have a written SEA signed both by the seafarer and the shipowner or a representative of the shipowner.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.1, mục 1(a) và (c) <i>Standard A 2.1, para. 1 (a) and (c)</i></p>
<p>Hợp đồng lao động của thuyền viên không bao gồm tất cả các nội dung theo yêu cầu được liệt kê từ tiêu mục (a) đến (k) thuộc mục (4) của Tiêu chuẩn A 2.1. <i>A seafarer with a SEA that does not contain all the required items required in Standard A 2.1. paragraph 4 (a) through (k).</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.1, mục 4(a)-(k) <i>Standard A 2.1, para. 4 (a)-(k)</i></p>
<p>Hợp đồng lao động của thuyền viên không phù hợp với các yêu cầu của quốc gia tàu mang cờ quốc tịch <i>A seafarer with a SEA that is inconsistent with the national requirements of the flag State.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.1, mục 1 <i>Standard A 2.1, para. 1</i></p>
<p>Thuyền viên không được cấp bản ghi về làm việc trên tàu (sổ thuyền viên) khi kết thúc làm việc trên tàu. <i>Seafarers are not given a record of their employment on the ship on completion of engagement.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.1, mục 1 (e) <i>Standard A 2.1, para. 1 (e)</i></p>
<p>Trên tàu không có bản sao của thỏa ước lao động tập thể là một phần hoặc toàn bộ của hợp đồng lao động của thuyền viên. Mẫu chuẩn của hợp đồng lao động của thuyền viên và phần thích hợp của thỏa ước lao động tập thể phục vụ cho việc kiểm tra của PSC không phải bằng tiếng Anh. <i>A copy of collective bargaining agreement that forms all or part of the SEA is not available on board. A standard form of SEA and relevant part of collective bargaining agreement for inspection not available in English.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.1, mục 2 <i>Standard A 2.1, para. 2</i></p>
<p>Hợp đồng lao động của thuyền viên bao gồm các điều khoản vi phạm các quyền của thuyền viên. <i>The SEA contains clauses that violate seafarers' rights.</i></p>	<p>Quy định 2.1 <i>Regulation 2.1</i></p>
<p>Tuyển dụng và cung ứng thuyền viên <i>Recruitment and placement</i></p>	<p>Quy định 1.4 <i>Regulation 1.4</i></p>
<p>Thuyền viên trên tàu được tuyển dụng bởi tổ chức dịch vụ tuyển dụng và cung ứng thuyền viên tư nhân không được cấp phép, không được chứng nhận hoặc không được kiểm soát tại lãnh thổ của quốc gia thành viên Công ước MLC. <i>Seafarers on board recruited by unlicensed, uncertified or unregulated private recruitment and placement service(s) operating in the territory of a State which is party to the Convention.</i></p>	<p>Quy định 1.4, mục 2 <i>Regulation 1.4, para. 2</i></p>
<p>Chủ tàu sử dụng dịch vụ tuyển dụng và cung ứng thuyền viên tại các quốc gia và vùng lãnh thổ không áp dụng Công ước MLC, nhưng không thể đảm bảo rằng dịch vụ như vậy đáp ứng các yêu cầu của Công ước. <i>Shipowner, who uses seafarers recruitment and placement services based in countries and territories in which the Convention does not apply, could not ensure that those services meet the requirements of the MLC 2006.</i></p>	<p>Quy định 1.4, mục 3 <i>Regulation 1.4, para. 3</i></p>
<p>Sử dụng dịch vụ tuyển dụng và cung ứng thuyền viên yêu cầu thuyền viên phải trả phí hoặc các chi phí khác cho dịch vụ việc làm. <i>Use of a private recruitment and placement service requiring the seafarer to pay a fee or other charge for employment services.</i></p>	<p>Quy định 1.4, mục 5 <i>Standard A 1.4, para. 5</i></p>

<p>Thời giờ nghỉ ngơi Hours of work or rest</p>	<p>Quy định 2.3 Regulation 2.3</p>
<p>Không có bảng ghi thời giờ làm việc theo mẫu chuẩn bằng ngôn ngữ làm việc trên tàu và tiếng Anh, không được niêm yết công khai (thuyền viên không dễ dàng tiếp cận) hoặc không bao gồm các thông tin theo quy định. <i>The standardized table in the working language and in English with shipboard working arrangements is not available, not posted (noteasily accessible to the crew) or does not contain the required information.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.3, mục 10 và 11 <i>Standard A 2.3, para. 10 and 11</i></p>
<p>Không có bản ghi thời giờ làm việc hoặc nghỉ ngơi hàng ngày của thuyền viên; bản ghi không được viết bằng ngôn ngữ làm việc trên tàu và tiếng Anh. <i>Records of seafarer's daily hours of work or rest are not maintained on board. These records are not in the working language(s) of the ship and in English.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.3, mục 10 và 11 <i>Standard A 2.3, para. 12</i></p>
<p>Thời giờ làm việc và nghỉ ngơi của thuyền viên không tuân thủ quy định của Công ước MLC (ngoại trừ trường hợp ngoại lệ được quốc gia thành viên cho phép phù hợp với quy định của tiêu chuẩn). (Quy định về trường hợp ngoại lệ được nêu tại Tiêu chuẩn A 2.3, mục 13). <i>Seafarers' daily hours of work and hours of rest does not comply with the requirement of MLC 2006 (Except in case where a Member permits exceptions to the standards as set out). (Provisions for exceptions: Standard A 2.3. Para.13).</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.3, mục 5, 6, 7, 13 và 14 <i>Standard A 2.3 para 5, 6, 7, 13 and 14</i></p>
<p>Mức độ định biên của tàu Manning levels for the ship</p>	<p>Quy định 2.7 Regulation 2.7</p>
<p>Số lượng và chức danh của thuyền viên trên tàu không phù hợp với tài liệu định biên an toàn tối thiểu. <i>The number and job category of seafarers' working on board is not in accordance with Minimum Safe Manning Document (MSMD)</i></p>	<p>Tiêu chuẩn 2.7, mục 1 <i>Standard A 2.7, para 1</i></p>
<p>Khu vực sinh hoạt Accommodation</p> <p>Các yêu cầu của Công ước MLC về kết cấu và trang thiết bị của tàu chỉ áp dụng cho tàu được đóng vào hoặc sau ngày Công ước có hiệu lực đối với quốc gia thành viên liên quan. Đối với tàu được đóng trước ngày đó, các yêu cầu liên quan đến kết cấu và trang thiết bị của tàu được quy định tại Công ước của ILO về khu vực sinh hoạt của thuyền viên năm 1949 (Số 92), và Công ước của ILO về khu vực sinh hoạt của thuyền viên (quy định bổ sung) năm 1970 (số 133) tiếp tục được áp dụng với mức độ các công ước này đã áp dụng trước ngày Công ước MLC có hiệu lực, theo quy định của pháp luật hoặc thực tiễn của quốc gia thành viên Công ước MLC. Ngày đóng tàu là ngày đặt sống chính (đặt ky) hoặc tàu ở giai đoạn đóng mới tương tự (Quy định 3.1, mục 2). <i>The requirements in the MLC 2006 which relate to ship construction and equipment apply only to ships constructed on or after the date when this Convention comes into force for the Member concerned. For ships constructed before that date, the requirements relating to ship construction and equipment that are set out in the ILO Accommodation of Crews Convention (Revised), 1949 (No. 92), and the ILO Accommodation of Crews (Supplementary Provisions) Convention, 1970 (No. 133), shall continue to apply to the extent that they were applicable, prior to that date, under the law or practice of the Party to the MLC, 2006. A ship shall be deemed to have been constructed on the date when its keel is laid or when it is at a similar stage of construction (Regulation 3.1 para 2).</i></p>	<p>Quy định 3.1 Regulation 3.1</p>
<p>Số lượng, kích thước và trang thiết bị, đồ dùng của các buồng ngủ trên tàu không phù hợp với quy định của Công ước MLC. <i>Number, size and relevant equipments and furnishings of sleeping rooms on the ship does not conform to the MLC 2006.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 3.1, mục 6(c), (d), (e), 7, 8 và 9 <i>Standard A 3.1 para 6(c), (d), (e), 7, 8 and 9</i></p>

Có nhiều hơn một thuyền viên cho một giường ngủ. <i>There is more than one seafarer per berth.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 9(d) <i>Standard A 3.1, para 9(d)</i>
Các khu vực liên quan đến khu vực sinh hoạt, buồng bệnh nhân và phương tiện vui chơi giải trí không phù hợp với quy định của Công ước MLC. <i>Areas concerning accommodation, hospital accommodation, and recreational facilities do not conform to the MLC 2006.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 6, 7, 8, 10 và 17 <i>Standard A 3.1, para 6, 7, 8, 10 and 17</i>
Điều hòa không khí, thông gió hoặc chiếu sáng không đầy đủ hoặc không hoạt động thỏa mãn. <i>Air conditioning, lighting or ventilation is inadequate or not functioning correctly.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 7 và 8 <i>Standard A 3.1 para 7 and 8</i>
Không bố trí buồng ngủ riêng cho nam và nữ. <i>Separate sleeping rooms are not provided for males and females.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 9(b) <i>Standard A 3.1, para 9(b)</i>
Không bố trí phương tiện vệ sinh riêng cho nam và nữ. <i>Separate sanitation facilities are not provided for males and females.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 11(A) <i>Standard A 3.1, para 11(a)</i>
Phương tiện vệ sinh và phương tiện giặt, làm khô quần áo không được bố trí phù hợp Công ước MLC. <i>Sanitary facilities and laundry facilities do not comply with the MLC 2006.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 11 và 13 <i>Standard A 3.1, para 11 and 13</i>
Buồng bệnh được sử dụng cho mục đích khác với việc chăm sóc người bị thương hoặc bị ốm. <i>Hospital accommodation is being used for a purpose other than the treating of sick or injured persons.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 12 <i>Standard A 3.1, para 12</i>
Khu vực sinh hoạt và các phương tiện giải trí của thuyền viên không được duy trì ở trạng thái sạch sẽ và gọn gàng. <i>Seafarer accommodation or recreational facilities are not being maintained in a clean and tidy condition.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 9(c) và 17 <i>Standard A 3.1, para 9(c) and 17</i>
Việc kiểm tra thường xuyên khu vực sinh hoạt của thuyền viên không được thực hiện bởi thuyền trưởng hoặc người được chỉ định khác; hoặc kết quả của các đợt kiểm tra như vậy không được xuất trình phục vụ cho việc xem xét. <i>Regular inspections of seafarer accommodation are not being carried out by the master or another designated person; or the results of those inspections are not available for review.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 18 <i>Standard A 3.1, para 18</i>
Sự phơi lộ đến mức độ nguy hiểm liên quan đến tiếng ồn, chấn động, mùi, hóa chất và các yếu tố môi trường khác trong khu vực sinh hoạt của thuyền viên bao gồm cả nhà bếp, nhà ăn (câu lạc bộ) và khu vực vui chơi giải trí. <i>Exposure to hazardous levels of noise, vibration, fumes, chemicals and other ambient factors in the seafarer accommodation space on board including galleys, mess room and recreational facilities.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 6(h) và Bộ luật về tiếng ồn trên tàu của IMO <i>Standard A 3.1, para 6(h) and IMO code on noise level on board ships</i>
Phương tiện giải trí trên tàu <i>On-board recreational facilities</i>	Quy định 3.1 <i>Regulation 3.1</i>
Các phương tiện, tiện nghi và dịch vụ vui chơi giải trí cho thuyền viên không được bố trí trên tàu theo Quy định 4.3 và Tiêu chuẩn A 4.3. <i>Appropriate seafarers' recreational facilities, amenities and services are not provided on board taking account Regulation 4.3 and standard A 4.3.</i>	Tiêu chuẩn A 3.1, mục 17 <i>Standard A 3.1, para 17</i>

Thực phẩm và cung cấp thực phẩm Food and catering	Quy định 3.2 Regulation 3.2
Đầu bếp của tàu dưới 18 tuổi. <i>The ship's cook is under the age of 18.</i>	Tiêu chuẩn A 3.2, mục 8 <i>Standard A 3.2, para 8</i>
Thực phẩm và nước uống trên tàu dành cho thuyền viên không đảm bảo về chất lượng, giá trị dinh dưỡng và số lượng. <i>Food and drinking water are not of appropriate quality, nutritional value and quantity, for the seafarers on the ship.</i>	Quy định 3.2.1, và Tiêu chuẩn A 3.2, mục 1 và 2(a) <i>Regulation 3.2.1, and Standard A 3.2, para 1 and 2 (a)</i>
Thuyền viên phải trả tiền thực phẩm và/hoặc không được cung cấp nước uống. <i>Seafarer is charged for food and/or is not provided with drinking water.</i>	Quy định 3.2, mục 2 <i>Regulation 3.2, para. 2</i>
Thuyền viên chịu trách nhiệm chuẩn bị thực phẩm không được huấn luyện hoặc hướng dẫn theo quy định. <i>Seafarer who has responsibility for preparing food is not trained or not instructed as required.</i>	Tiêu chuẩn A 3.2, mục 5 <i>Standard A 3.2, para 5</i>
Không có bằng chứng là đầu bếp được huấn luyện đầy đủ (tham chiếu Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải). <i>No evidence that the cook is properly trained (regarding DMLC).</i>	Tiêu chuẩn A 3.2, mục 3 <i>Standard A 3.2, para 3</i>
Không tiến hành việc kiểm tra thường xuyên xuyên được lập thành hồ sơ đối với thực phẩm hoặc nước uống, hoặc việc chuẩn bị, cất giữ thực phẩm, nước uống và các khu vực liên quan; không duy trì bản ghi của các đợt kiểm tra này. <i>Frequent and documented inspections of the food or water, or of the Preparation, storage or handling areas, are not being carried out; the records of those inspections are not maintained.</i>	Tiêu chuẩn A 3.2, mục 7 <i>Standard A 3.2, para 7</i>
Phương tiện chế biến thực phẩm không được duy trì hợp vệ sinh. <i>Catering facilities are not maintained in hygienic condition.</i>	Tiêu chuẩn A 3.2, mục 2(b) <i>Standard A 3.2, para 2(b)</i>
Bảo vệ sức khỏe, an toàn và phòng ngừa tai nạn Health and safety protection and accident prevention	Quy định 4.3 Regulation 4.3
Điều kiện trên tàu có thể làm tổn hại đến nỗ lực ngăn ngừa tai nạn và ngăn ngừa sự phơi lộ đến mức độ nguy hiểm liên quan đến tiếng ồn, chấn động, mùi, hóa chất và các yếu tố môi trường khác. <i>Conditions exist on board which may directly impair efforts to prevent accidents and exposure to harmful levels of noise, vibration, fumes, chemicals and other ambient factors.</i>	Tiêu chuẩn 4.3, mục 1(b) <i>Standard A 4.3, para 1(b)</i>
Không có bằng chứng về chương trình phòng ngừa tai nạn nghề nghiệp, thương tật trên tàu đáp ứng thỏa mãn các tiêu chuẩn của Công ước MLC, hoặc không phù hợp. <i>No evidence of on-board programmes for the prevention of occupational accidents, injuries and diseases meeting the standards of MLC 2006, or not appropriate.</i>	Tiêu chuẩn 4.3, mục 1(c) <i>Standard A 4.3, para 1(c)</i>
Không thành lập ban an toàn trên tàu có từ 5 thuyền viên trở lên. <i>No ships safety committee has been established on board a ship on which there are five or more seafarers.</i>	Tiêu chuẩn 4.3, mục 2(d) và 5 <i>Standard A 4.3, para 2 (d) and 5</i>
Thuyền viên không nhận thức được các biện pháp của chủ tàu để thiết lập chương trình phòng ngừa tai nạn nghề nghiệp, thương tật và cải tiến liên tục trong việc bảo vệ sức khỏe, an toàn nghề nghiệp trên tàu. <i>Seafarers are unaware of the measures adopted by the shipowner to provide on-board programmes for the prevention of occupational accidents, injuries and diseases and for continuous improvement in occupational safety and health protection.</i>	Tiêu chuẩn 4.3, mục 1(c) <i>Standard A 4.3, para 1(c)</i>

Không đề cập đến các rủi ro đối với thuyền viên dưới 18 tuổi. <i>Risks posed to seafarers under the age of 18 have not been addressed.</i>	Tiêu chuẩn 4.3, mục 2(b) <i>Standard A 4.3, para 2(b)</i>
Các tai nạn nghề nghiệp không được điều tra và báo cáo phù hợp với các quy trình của tàu. <i>Occupational accidents are not being investigated or reported in accordance with the ship's procedures.</i>	Tiêu chuẩn 4.3, mục 5 <i>Standard A 4.3, para 5</i>
Chăm sóc y tế trên tàu <i>On board medical care</i>	Quy định 4.1 <i>Regulation 4.1</i>
Không có thuyền viên được chứng nhận về chăm sóc y tế, hoặc trên tàu không có thuyền viên có đủ năng lực để thực hiện sơ cứu y tế trong trường hợp tàu không có bác sỹ; hoặc có thuyền viên như vậy nhưng không có giấy chứng nhận hợp lệ. <i>No qualified seafarer in charge of medical care, nor seafarer on board competent to provided medical first aid in case where ships do not carry a medical doctor; or on board without a valid certificate.</i>	Tiêu chuẩn 4.1, mục 4(c) <i>Standard A 4.1, para 4(c)</i>
Tàu không có tủ thuốc, trang thiết bị y tế hoặc hướng dẫn y tế trên tàu. <i>No medicine chest, medical equipment or a medical guide on board.</i>	Tiêu chuẩn 4.1, mục 4(a) <i>Standard A 4.1, para 4 (a)</i>
Tàu thực hiện các chuyến đi thường lệ với thời gian từ 3 ngày trở lên và chở từ 100 người trở lên nhưng không có bác sỹ trên tàu, hoặc bác sỹ không được chứng nhận. <i>No medical doctor on-board ships ordinarily engaged in international voyages of more than three days duration and carrying one hundred persons or more, or medical doctor is not qualified.</i>	Tiêu chuẩn 4.1, mục 4(b) <i>Standard A 4.1, para 4(b)</i>
Thuyền viên không được bảo vệ sức khỏe và chăm sóc y tế thích hợp trên tàu và trên bờ. <i>A seafarer is not provided with appropriate health protection and medical care on board ship or ashore.</i>	Tiêu chuẩn A 4.1, mục 1(c) và (d) <i>Standard A 4.1, para 1(c) and (d)</i>
Tàu không có mẫu báo cáo y tế. <i>No medical report forms on board.</i>	Tiêu chuẩn A 4.1, mục 2 <i>Standard A 4.1, para 2</i>
Có bằng chứng về việc thuyền viên phải trả tiền liên quan đến chăm sóc y tế hoặc rằng trái với luật pháp hoặc thực tiễn quốc gia. <i>There is evidence that a seafarer is being charged for medical or dental care contrary to national law or practice.</i>	Tiêu chuẩn A 4.1, mục 1(d) <i>Standard A 4.1, para 1(d)</i>
Quy trình khiếu nại trên tàu <i>On-board complaint procedures</i>	Quy định 5.1.5 <i>Regulation 5.1.5</i>
Không có tài liệu chỉ ra quy trình khiếu nại trên tàu. <i>No document indicating an on board complaint procedure.</i>	Tiêu chuẩn A 5.1.5, mục 1 <i>Standard A 5.1.5, para 1</i>
Bản sao quy trình khiếu nại trên tàu không được cấp cho thuyền viên, hoặc bản sao cấp cho thuyền viên không phải bằng ngôn ngữ làm việc trên tàu. <i>A copy of the on-board complaint procedures applicable on the ship has not been provided to seafarers, or the copy provided is not in the working language of the ship.</i>	Tiêu chuẩn A 5.1.5, mục 4 <i>Standard A 5.1.5, para 4</i>
Quy trình khiếu nại trên tàu không được sử dụng. <i>Ship's on-board complaint procedures are not operating.</i>	Tiêu chuẩn A 5.1.5, mục 2 <i>Standard A 5.1.5, para 2</i>
Có sự ngược đãi thuyền viên đưa ra khiếu nại. <i>Victimization of a seafarer for making a complaint.</i>	Tiêu chuẩn A 5.1.5, mục 3 <i>Standard A 5.1.5, para 3</i>

Trả lương <i>Payment of wages</i>	Quy định 2.2 <i>Regulation 2.2</i>
Thuyền viên không được trả đầy đủ lương theo khoảng thời gian từng tháng cho công việc của mình phù hợp với hợp đồng lao động của thuyền viên hoặc thỏa ước lao động tập thể. <i>A seafarer has not been paid at monthly intervals in full for his work in accordance with SEA or collective bargaining agreement.</i>	Tiêu chuẩn A 2.2, mục 1 <i>Standard A 2.2, para 1</i>
Thuyền viên không được nhận bản kê trả lương hàng tháng (chẳng hạn như bản thanh toán lương). <i>A seafarer has not been given a monthly account (such as a wage slip) of wages.</i>	Tiêu chuẩn A 2.2, mục 2 <i>Standard A 2.2, para 2</i>
Thuyền viên không được cung cấp phương tiện để chuyển thu nhập của mình về gia đình; việc chuyển một phần tiền lương của thuyền viên cho gia đình không được thực hiện hoặc không được thực hiện phù hợp với đề nghị của thuyền viên. <i>Seafarers are not provided with a means to transmit their earnings to their family; allotments are not being paid or are not being paid in accordance with the seafarer's instructions.</i>	Tiêu chuẩn A 2.2, mục 3 và 4 <i>Standard A 2.2, para 3 and 4</i>
Chi phí quy đổi và chuyển tiền cao quá mức, và không tương ứng với tỷ giá theo quy định của quốc gia. <i>Charges for converting and transmitting currencies are excessive and do not correspond to exchange rates in accordance with national requirements.</i>	Tiêu chuẩn A 2.2, mục 5 <i>Standard A 2.2, para 5</i>
Sử dụng nhiều hơn một bản kê trả lương. <i>More than one set of wage accounts are in use.</i>	Tiêu chuẩn A 2.2, mục 2 <i>Standard A 2.2, para 2</i>

**DANH MỤC CÁC KHIẾM KHUYẾT PSC LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG ƯỚC MLC
CÓ THỂ DẪN ĐẾN VIỆC TÀU BỊ LƯU GIỮ**

PSC DEFICIENCIES RELATING TO MLC CONVENTION WARRANTING DETENTION

<p>Khiếm khuyết <i>Deficiencies</i></p>	<p>Tiêu chuẩn, Quy định của MLC <i>Standard, Regulation of MLC</i></p>
<p>Không có bằng chứng là thuyền viên được huấn luyện hoặc chứng thực là có khả năng, hoặc được chứng nhận chuyên môn, để thực hiện nhiệm vụ của mình (phù hợp với các quy định của IMO). <i>Confirmation that seafarers are trained and certified as competent or otherwise qualified to perform their duties (in accordance with the mandatory instruments adopted by IMO) is missing.</i></p>	<p>Quy định 1.3 <i>Regulation 1.3</i></p>
<p>Định biên thực tế của tàu không đủ. <i>Insufficient manning.</i></p>	<p>Quy định 1.3 Tiêu chuẩn 2.7 <i>Regulation 1.3 Standard 2.7</i></p>
<p>Người dưới 16 tuổi làm việc trên tàu. <i>Persons under the age of 16 years working on board.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 1.1, mục 1 <i>Standard A 1.1, para 1</i></p>
<p>Thuyền viên dưới 18 tuổi làm việc thông thường vào ban đêm (trừ khi thực hiện chương trình huấn luyện), hoặc làm các công việc có thể làm tổn hại đến sức khỏe hay an toàn của thuyền viên đó. <i>Seafarers on board under the age of 18 years (except training programme) are regularly working at night, or work likely to jeopardise their health or safety.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 1.1, mục 2, 3 và 4 <i>Standard A 1.1, para 2, 3 and 4</i></p>
<p>Các trường hợp lặp lại thuyền viên không có giấy khám sức khỏe xác nhận sức khỏe phù hợp để thực hiện nhiệm vụ. <i>Repeated cases of seafarers without valid certificates confirming medical fitness for duties.</i></p>	<p>Quy định 1.2, mục 1 <i>Regulation 1.2, mục 1</i></p>
<p>Thuyền viên trên cùng một tàu lặp lại việc không có hợp đồng lao động hợp lệ (SEA) hoặc hợp đồng lao động của thuyền viên bao gồm các điều khoản vi phạm các quyền của thuyền viên. <i>Seafarers on board the same ship repeatedly not in possession of valid seafarers' employment agreements (SEAs) or seafarers with SEAs containing clauses that violate seafarers' rights.</i></p>	<p>Quy định 2.1, mục 1 và 3 Tiêu chuẩn A 2.1, mục 1 <i>Regulation 2.1, para 1 and 3 Standard A 2.1, para 1</i></p>
<p>Có bằng chứng lặp lại việc thời giờ làm việc tối đa bị vượt quá, hoặc có bằng chứng lặp lại thời giờ nghỉ ngơi tối thiểu không được cung cấp đầy đủ. <i>Evidence that maximum hours of work have been repeatedly exceeded or evidence that minimum hours of rest have repeatedly not been provided.</i></p>	<p>Quy định 2.3 Tiêu chuẩn A 2.3, mục 5(a) hoặc Quy định 2.3 Tiêu chuẩn A 2.3, mục 5(b) <i>Regulation 2.3 Standard A 2.3, para 5(a) or Regulation 2.3 Standard A 2.3, para 5(b)</i></p>
<p>Các khiếm khuyết gây nguy hiểm rõ ràng cho sức khỏe của thuyền viên trong khu vực sinh hoạt, bao gồm cả nhà bếp và phương tiện vệ sinh. <i>Deficiencies which are clearly hazardous to seafarers' health in accommodation space including galley and sanitary facilities.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 3.1, mục 11 Tiêu chuẩn A 4.2 <i>Standard A 3.1, para 11 Standard A 4.3</i></p>
<p>Số lượng và chất lượng thực phẩm và nước uống không đủ cho chuyến đi dự kiến. <i>Quality and quantity of food and drinking water not sufficient for the intended voyage.</i></p>	<p>Quy định 3.2 Tiêu chuẩn A 3.2, mục 2 <i>Regulation 3.2 Standard A 3.2, para 2</i></p>

<p>Lập lại việc không có hướng dẫn y tế theo quy định; hoặc tủ thuốc hoặc trang thiết bị y tế theo quy định không có trên tàu, không được cập nhật hoặc hết hạn.</p> <p><i>Required medical guide repeatedly missing; or medicine chest or medical equipment, not on board, not updated or out of date.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 4.1, mục 4(a) <i>Standard A 4.1, para 4(a)</i></p>
<p>Tàu thực hiện các chuyến đi thường lệ với thời gian từ 3 ngày trở lên và chở từ 100 người trở lên nhưng không có bác sỹ trên tàu, hoặc không có thuyền viên chịu trách nhiệm chăm sóc y tế trên tàu.</p> <p><i>No medical doctor on-board ships ordinarily engaged in international voyages of more than three days duration and carrying one hundred persons or more, or no seafarer in charge of medical care on board.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 4.1, mục 4(b) và (c) <i>Standard A 4.1, para 4(b) and (c)</i></p>
<p>Việc lặp lại các trường hợp không trả lương hoặc không trả lương trong thời gian dài, hoặc việc giả mạo trong bảng kê lương, hoặc có nhiều hơn một bảng kê lương.</p> <p><i>Repeated cases of non-payment of wages or the non-payment of wages over a significant period or the falsification of wage accounts or the existence of more than one set of wage accounts.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 2.2, mục 1 và 2 <i>Standard A 2.2, para. 1 and 2</i></p>
<p>Thông gió và/hoặc điều hòa không khí hoặc sưởi không hoạt động phù hợp.</p> <p><i>Ventilation and/or air conditioning or heating that is not working adequately.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 3.1, mục 7 <i>Standard A 3.1, para. 7</i></p>
<p>Khu vực sinh hoạt, bao gồm các phương tiện chế biến thực phẩm và vệ sinh, không đảm bảo vệ sinh hoặc trang thiết bị bị mất hay không hoạt động.</p> <p><i>Accommodation, including catering and sanitary facilities, that is unhygienic or where equipment is missing or not functioning.</i></p>	<p>Tiêu chuẩn A 3.1, mục 11 Tiêu chuẩn A 3.1, mục 2 Quy định 4.3, mục 1 <i>Standards A 3.1, para. 11</i> <i>Standards A 3.2, para. 2</i> <i>Regulation 4.3, para. 1</i></p>